

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.037.433.104.151</u>	<u>2.593.617.853.050</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	108.606.276.505	192.225.919.673
1 . Tiền	111	108.606.276.505	192.225.919.673
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	19.514.793.452	16.099.130.000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	19.514.793.452	21.380.003.873
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	0	(5.280.873.873)
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.380.045.222.147	1.657.093.945.751
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	260.680.846.949	337.080.728.993
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.117.555.853	20.062.450.535
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	1.085.589.194.429	1.259.365.007.097
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	25.069.963.989	45.889.150.690
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.412.339.073)	(5.303.391.564)
IV . Hàng tồn kho	140	464.394.331.201	642.933.614.508
1 . Hàng tồn kho	141	464.394.331.201	642.933.614.508
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	64.872.480.846	85.265.243.118
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.885.858.622	15.269.997.646
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	51.985.094.959	69.992.386.720
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.527.265	2.858.752
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.714.505.018.166</u>	<u>1.447.648.813.980</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	10.306.746.125	10.487.619.775
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.306.746.125	10.487.619.775
II . Tài sản cố định	220	375.574.066.892	487.727.263.616
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	368.713.288.005	479.945.094.752
- Nguyên giá	222	994.128.089.066	1.263.188.814.038
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(625.414.801.061)	(783.243.719.286)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	6.860.778.887	7.782.168.864
- Nguyên giá	228	19.037.566.359	19.647.521.656
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(12.176.787.472)	(11.865.352.792)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	7.068.465.700	4.187.724.780
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7.068.465.700	4.187.724.780
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.263.604.759.112	867.441.506.866
1 . Đầu tư vào công ty con	251	1.029.036.775.243	863.757.475.243
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	249.307.565.778	0
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	0	14.000.000.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(14.739.581.909)	(10.315.968.377)
V . Tài sản dài hạn khác	260	57.950.980.337	77.804.698.943
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	55.894.622.804	75.419.426.099
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.056.357.533	2.385.272.844
Tổng cộng tài sản	270	<u>3.751.938.122.317</u>	<u>4.041.266.667.030</u>

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>1.393.635.149.035</u>	<u>1.583.051.156.665</u>
I . Nợ ngắn hạn	310	<u>1.360.033.938.734</u>	<u>1.526.518.863.293</u>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	150.877.095.107	218.816.102.223
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23.896.396.419	15.547.582.754
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	38.529.386.179	70.852.615.974
4 . Phải trả người lao động	314	36.870.069.837	46.815.567.680
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.382.294.235	11.336.387.831
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	11.666.903.207	87.284.858.817
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.031.702.094.651	1.034.491.571.906
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	49.703.965.132	36.968.442.141
II . Nợ dài hạn	330	<u>33.601.210.301</u>	<u>56.532.293.372</u>
1 . Phải trả dài hạn khác	337	352.789.200	437.389.200
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.075.674.492	46.985.018.654
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	10.172.746.609	9.109.885.518
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>2.358.302.973.282</u>	<u>2.458.215.510.365</u>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	669.384.030.000	680.384.030.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>669.384.030.000</i>	<i>680.384.030.000</i>
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	0	23.060.265.988
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.575.408.307.128	1.415.061.816.343
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	113.510.636.154	339.709.398.034
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>113.510.636.154</i>	<i>339.709.398.034</i>
Cộng nguồn vốn	440	<u>3.751.938.122.317</u>	<u>4.041.266.667.030</u>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2023		NĂM 2022	
		Quý III	9 Tháng Năm 2023	Quý III	9 Tháng Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	344.276.879.022	1.564.098.172.481	539.211.062.181	2.280.424.679.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.919.989		1.658.526.980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	344.276.879.022	1.564.076.252.492	539.211.062.181	2.278.766.152.826
4. Giá vốn hàng bán	11	260.420.431.131	1.208.815.455.053	423.271.397.296	1.719.392.595.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.856.447.891	355.260.797.439	115.939.664.885	559.373.557.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.085.333.951	80.838.836.927	29.186.182.446	83.252.201.624
7. Chi phí tài chính	22	29.212.559.200	83.930.763.204	24.982.487.622	68.350.168.592
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	21.106.082.745	68.307.474.047	18.707.121.230	58.164.798.405
8. Chi phí bán hàng	25	28.465.617.196	140.394.277.371	47.916.082.638	211.048.091.828
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.651.822.599	69.474.419.401	29.151.908.993	84.051.734.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	38.611.782.847	142.300.174.390	43.075.368.078	279.175.764.011
11. Thu nhập khác	31	1.842.230.434	6.607.161.124	22.388.572.996	52.882.165.612
12. Chi phí khác	32	3.691.901.860	6.878.855.503	1.342.631.075	63.241.628.521
13. Lợi nhuận khác	40	-1.849.671.426	-271.694.379	21.045.941.921	-10.359.462.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.762.111.421	142.028.480.011	64.121.309.999	268.816.301.102
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.496.039.440	28.188.928.546	11.501.919.668	51.828.056.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-72.511.589	328.915.311	204.161.672	15.615.848
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29.338.583.570	113.510.636.154	52.415.228.659	216.972.628.455

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Quy Nhơn, ngày 25 tháng 9 năm 2023

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo TT 2008/77/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	142.028.480.011	268.816.301.102
2.Điều chỉnh cho các khoản		51.692.595.129	40.263.796.046
- Khấu hao TSCĐ	02	60.833.872.145	94.442.134.940
- Các khoản dự phòng	03	6.416.286	(17.200.256.897)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(19.452.691)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(77.455.167.349)	(95.123.427.711)
- Chi phí lãi vay	06	68.307.474.047	58.164.798.405
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	193.721.075.140	309.080.097.148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.771.426.861	293.081.565.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	90.318.760.776	155.526.166.536
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(52.914.016.915)	(214.385.465.256)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(294.288.549)	1.390.594.432
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.865.210.421	28.287.808.184
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68.737.083.343)	(57.641.962.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.453.466.122)	(69.061.631.872)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.651.867.061)	(16.900.498.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	125.625.751.208	429.376.674.654
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(16.050.907.236)	(71.960.032.952)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	7.209.363.934	61.692.331.712
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.017.444.182.794)	(1.379.613.630.119)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.302.572.949.680	1.197.249.283.444
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(240.000.000.000)	(166.900.000.000)
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	15.785.150.000	
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.206.325.642	93.039.446.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	78.278.699.226	(266.492.601.533)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(56.958.977.185)	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.211.778.703.900	2.638.337.748.915
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.238.477.525.317)	(2.713.620.007.153)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(203.866.295.000)	(24.414.166.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(287.524.093.602)	(99.696.424.238)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(83.619.643.168)	63.187.648.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.225.919.673	53.783.956.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	19.452.691
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	108.606.276.505	116.991.058.544

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm sáu mươi chín tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 66.938.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 28 ngày 16/08/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá.
Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn và nhà hàng ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
- Xây dựng nhà để ở
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu
- Xây dựng nhà không để ở
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thảm, chăn, đệm
- Sản xuất các loại dây bện và lưới

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá
2. Công ty cổ phần đá Universal	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
3. Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4. Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
5. Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn - Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
7. Công ty SX Đá Granit TNHH Phú Yên	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
8. Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn - Bình Định	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh - Đồng Xuân - Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
10. Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm - Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
11. Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh - Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch - Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn - Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc - Lục Yên - Yên Bái	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch - Đồng Nai	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh - Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Công ty có 02 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
12. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn - Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
8.Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
10.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
11.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lấp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi

hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	7.225.334.913	5.830.038.951
Tiền gửi ngân hàng	101.380.941.592	186.395.880.722
Cộng	<u>108.606.276.505</u>	<u>192.225.919.673</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000			450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	19.064.793.452	19.064.793.452	0	20.930.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873
Cộng	19.514.793.452	19.064.793.452	0	21.380.003.873	15.649.130.000	5.280.873.873

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.029.036.775.243	1.014.297.193.334	14.739.581.909	863.757.475.243	853.441.506.866	10.315.968.377
Công ty CP VLXD Phú Yên		0		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.745.297.404	3.254.702.596	6.000.000.000	2.766.988.636	3.233.011.364
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	220.000.000.000	220.000.000.000		220.000.000.000	220.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	150.000.000.000	150.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		146.000.000.000	146.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	18.515.120.687	11.484.879.313	30.000.000.000	22.917.042.987	7.082.957.013
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000				
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	50.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	249.307.565.778	249.307.565.778				
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.307.565.778	9.307.565.778				
Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà	240.000.000.000	240.000.000.000				
Cộng	1.278.344.341.021	1.263.604.759.112	14.739.581.909	863.757.475.243	853.441.506.866	10.315.968.377

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	3.159.281.916	33.895.461.916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	30.527.734.300	18.961.991.000
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.917.511.633	5.598.710.182
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	30.387.431.097	36.941.695.498
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	142.532.665.749	286.341.163.239
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	299.384.842.001	372.045.272.490
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	104.918.508.367	102.414.738.477
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	39.790.620.675	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	24.369.033.844	28.679.214.329
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	12.847.483.814	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng		34.773.164.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	5.070.075.927	11.291.234.095
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	97.929.331.908	100.896.256.407
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.966.855.095	3.962.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	234.787.818.103	223.563.249.406
Đào Thị Liên	25.000.000.000	
Lê Thị Trang	25.000.000.000	
Cộng	<u>1.085.589.194.429</u>	<u>1.259.365.007.097</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Carrefour		62.752.135.741
Noble House Home Furnishings LLC	61.039.692.864	7.634.406.929
ASHLEY	1.382.465.297	3.487.182.394
B and Q PLC		6.611.549.117
Yaraghi LLC	2.062.477.562	6.890.670.995
Công ty TNHH Ánh Kim		3.982.571.601
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	1.604.314.164	4.410.402.935
Lionbridge	5.099.700.524	2.709.396.615
Công ty TNHH Thiên Trung	3.432.329.054	10.708.250.407
At Home Procurement INC		7.981.750.698
Brico Depot Sas		9.420.254.230
Homegoods INC		20.958.993.133
Atlas International INC		6.522.238.708
Anavil Company LTD		25.653.369.531
Công ty TNHH Một Thành Viên TM & DV Huỳnh Lê	31.466.331.304	
Chis chis	13.671.822.670	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng VITECCONS	6.813.422.944	
Công Ty CP Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	16.405.250.196	
Các khoản phải thu khách hàng khác	117.703.040.370	157.357.555.959
Cộng	<u>260.680.846.949</u>	<u>337.080.728.993</u>

5. Các khoản phải thu khác:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	25.069.963.989	45.889.150.690
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.138.307.964	1.869.753.014
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.926.964.815	6.966.802.289
Cổ tức chưa nhận	1.507.001.000	
Phải thu tiền bán chứng khoán		2.425.000.000
Lợi nhuận công ty con		22.000.000.000
Phải thu khác	567.042.884	295.753.250
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	13.930.647.326	12.331.842.137
b . Dài hạn	10.306.746.125	10.487.619.775
Ký quỹ, ký cược	7.196.532.162	7.811.250.012
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thăng Lợi	2.676.369.763	2.676.369.763
Chi phí giải phóng mặt bằng XNKT Khánh Hòa	433.844.200	
Cộng	35.376.710.114	56.376.770.465

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-		5.024.528.795	
Nguyên liệu, vật liệu	163.549.888.932	-	197.816.851.612	-
Công cụ, dụng cụ	1.125.000		4.543.407	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.339.668.327		210.177.263.316	
Thành phẩm	103.887.551.267		204.050.663.707	
Hàng hóa	30.616.097.675		25.859.763.671	
Cộng	464.394.331.201	-	642.933.614.508	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Máy móc thiết bị ngành đá	6.737.358.259	2.017.067.653
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	204.312.886	165.569.325
Dự án khác	126.794.555	2.005.087.802
Cộng	7.068.465.700	4.187.724.780

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	483.928.472.583	658.728.163.183	118.825.131.070	1.707.047.202	1.263.188.814.038
Số tăng trong năm	605.587.500	15.371.129.283	1.363.080.920	0	17.339.797.703
Mua trong năm	0	15.371.129.283	1.363.080.920		16.734.210.203
Đầu tư XD/CB hoàn thành	605.587.500				605.587.500
Số giảm trong năm	(113.879.959.688)	(151.434.932.957)	(21.048.102.121)	(37.527.909)	(286.400.522.675)
Thanh lý, nhượng bán		(28.552.948.804)	(3.653.991.816)	0	(32.206.940.620)
Giảm do sập nhập	(113.879.959.688)	(122.881.984.153)	(17.394.110.305)	-37.527.909	(254.193.582.055)
Số dư cuối năm	370.654.100.395	522.664.359.509	99.140.109.869	1.669.519.293	994.128.089.066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	278.769.699.217	425.956.128.607	76.929.683.622	1.588.207.840	783.243.719.286
Số tăng trong năm	15.754.674.880	36.773.033.606	6.687.804.006	25.563.753	59.241.076.245
Khấu hao trong năm	15.754.674.880	36.773.033.606	6.687.804.006	25.563.753	59.241.076.245
Số giảm trong năm	(81.155.741.981)	(117.438.325.782)	(18.438.398.798)	(37.527.909)	(217.069.994.470)
Thanh lý, nhượng bán		(9.634.956.966)	(3.653.991.816)		(13.288.948.782)
Giảm do sập nhập	(81.155.741.981)	(107.803.368.816)	(14.784.406.982)	-37.527.909	(203.781.045.688)
Số dư cuối năm	213.368.632.116	345.290.836.431	65.179.088.830	1.576.243.684	625.414.801.061
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	205.158.773.366	232.772.034.576	41.895.447.448	118.839.362	479.945.094.752
Tại ngày cuối năm	157.285.468.279	177.373.523.078	33.961.021.039	93.275.609	368.713.288.005

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.647.521.656	19.647.521.656
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm	-609.955.297	-609.955.297
Số dư cuối năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	11.865.352.792	11.865.352.792
Số tăng trong năm	921.389.977	921.389.977
<i>Khấu hao trong năm</i>	921.389.977	921.389.977
Số giảm trong năm	-609.955.297	-609.955.297
Số dư cuối năm	12.176.787.472	12.176.787.472
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.782.168.864	7.782.168.864
Tại ngày cuối năm	6.860.778.887	6.860.778.887

10. Chi phí trả trước:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	12.885.858.622	15.269.997.646
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	492.867.017	1.114.738.299
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.082.321.817	6.345.762.243
Chi phí tiền bảo hiểm	1.596.832.458	1.970.280.971
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.388.836.746	2.860.005.416
Chi phí tiền thuê đất	57.898.484	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.267.102.100	2.979.210.717
b . Chi phí trả trước dài hạn:	55.894.622.804	75.419.426.099
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	9.446.562.801	17.258.692.804
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.895.505.104	7.476.656.624
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	12.908.664.172	6.766.474.948
Chi phí tiền thuê đất	26.584.943.920	38.681.031.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.058.946.807	5.236.570.092
Cộng	68.780.481.426	90.689.423.745

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư ngày 01/01/2023</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư ngày 30/09/2023</u>
a . Vay ngắn hạn	1.034.491.571.906	2.235.688.048.062	2.238.477.525.317	1.031.702.094.651
Vay ngắn hạn	978.391.630.504	2.211.488.048.062	2.194.477.583.915	995.402.094.651
Vay dài hạn đến hạn trả	56.099.941.402	24.200.000.000	43.999.941.402	36.300.000.000
b . Vay dài hạn	103.084.960.056	290.655.838	43.999.941.402	59.375.674.492
Vay các tổ chức tín dụng	7.699.941.402	0	7.699.941.402	0
Trái phiếu không chuyển đổi	95.385.018.654	290.655.838	36.300.000.000	59.375.674.492
Cộng	<u>1.137.576.531.962</u>	<u>2.235.978.703.900</u>	<u>2.282.477.466.719</u>	<u>1.091.077.769.143</u>
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	46.985.018.654			23.075.674.492

12. Phải trả người bán:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	1.745.911.200	5.735.262.080
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	2.048.057.182	5.702.326.450
Công ty TNHH Hoàng Giang	21.370.857.555	50.440.478.619
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	4.426.618.450	6.948.746.130
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	3.224.919.051	4.056.017.918
Cty TNHH An Lộc	1.823.981.662	4.462.607.453
Công ty Tấn Đạt	3.144.961.115	5.202.171.446
Công ty TNHH Tân Phát	1.791.120.418	2.332.842.389
Công ty TNHH Hoàng Trang	2.566.906.633	8.046.001.233
Công ty TNHH Hoàng Tâm	1.472.362.454	5.681.277.047
Công ty TNHH Khương Đài	13.922.453.128	
Phải trả cho các đối tượng khác	93.338.946.259	120.208.371.458
Cộng	<u>150.877.095.107</u>	<u>218.816.102.223</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.509.792.884	1.695.394.766
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	946.911.920	472.573.688
Trích trước chi phí tiền điện	809.629.612	195.896.419
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	880.029.758	4.439.649.398
Tiền thuê đất	3.310.020.616	643.877.606
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	20.000.000	2.340.236.465
Chi phí nguyên liệu	156.534.750	1.071.089.800
Chi phí phải trả khác	857.751.826	477.669.689
Cộng	<u>12.382.294.235</u>	<u>11.336.387.831</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	11.666.903.207	87.284.858.817
Kinh phí công đoàn	2.987.314.330	2.206.107.271
Bảo hiểm xã hội	9.556.186	7.736.715
Bảo hiểm y tế	3.954.254	4.863.843
Bảo hiểm thất nghiệp	631.570	151.227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.665.446.867	85.065.999.761
- Lãi vay phải trả	583.608.393	827.615.807
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	116.841.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	29.356.300	93.082.000
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	387.597.800	68.177.086.800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	186.005.234	139.352.228
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.659.310.505	1.605.672.027
- Phải trả, phải nộp khác	90.085.450	1.503.402.214
- Tiền thuê đất	5.725.761.500	12.602.947.000
b . Dài hạn	352.789.200	437.389.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352.789.200	437.389.200
Cộng	<u>12.019.692.407</u>	<u>87.722.248.017</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	3.124.930.108	30.557.084.378	32.528.394.867	-	1.153.619.619
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	17.094.231.985	17.094.231.985	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	444.906.187	444.906.187	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.453.466.122	28.188.928.546	58.453.466.122	-	28.188.928.546
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.752	145.383.416	10.689.346.051	10.714.003.430	1.527.265	120.394.550
Thuế tài nguyên	-	1.752.504.300	14.264.371.268	15.038.246.677	-	978.628.891
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.671.598.587	1.881.038.240	-	790.560.347
Phí bảo vệ môi trường	-	574.141.924	4.602.988.263	4.831.508.463	-	345.621.724
Đóng góp XD hạ tầng	-	6.802.190.104	676.636.800	1.346.247.080	-	6.132.579.824
Thuế môn bài	1.000.000	-	18.000.000	17.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	3.107.512.620	2.288.459.942	-	819.052.678
Các khoản phải nộp khác	-	-	697.996.745	697.996.745	-	-
Cộng	2.858.752	70.852.615.974	113.013.601.430	145.335.499.738	1.527.265	38.529.386.179

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.056.357.533	2.385.272.844
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	2.056.357.533	2.385.272.844

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.405.733.967
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	10.172.746.609	9.109.885.518
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.586.346.609	4.876.285.518
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4.586.400.000	4.233.600.000
Cộng	14.578.480.576	13.515.619.485

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	485.994.410.000	23.191.561.459	1.201.009.320.503	(131.295.471)	455.517.722.463	2.165.581.718.954
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	216.972.628.455	216.972.628.455
Chia cổ tức năm 2020 bằng TM	-	-	-	-	(24.299.720.500)	(24.299.720.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	194.389.620.000	-	8.144.000	-	(194.397.764.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	214.044.351.840	-	(214.044.351.840)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.775.886.123)	(22.775.886.123)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-
Số dư cuối kỳ trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	216.972.628.455	2.335.478.740.786
Số dư đầu năm nay	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	-	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	113.510.636.154	113.510.636.154
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	183.245.201.982	-	(183.245.201.982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
Cổ phiếu mua lại (*)	(11.000.000.000)	(23.060.265.988)	(22.898.711.197)	-	-	(56.958.977.185)
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.575.408.307.128	-	113.510.636.154	2.358.302.973.282

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2023</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	669.384.030.000	100,00%	680.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	90.215.230.000	13,48%	90.166.230.000	13,25%
- Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,55%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,16%
- Ông Lê Văn Lộc	41.339.250.000	6,18%	41.685.050.000	6,13%
- Các cổ đông khác	437.802.660.000	65,40%	448.505.860.000	65,92%
Cộng	<u>669.384.030.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>680.384.030.000</u>	<u>100,00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	194.389.620.000
- Vốn góp giảm trong năm	11.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	680.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.177.086.800	253.366.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	136.076.806.000	24.299.720.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	136.076.806.000	24.299.720.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	203.866.295.000	24.115.705.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	203.866.295.000	24.115.705.000
- Số dư cuối kỳ	387.597.800	437.381.800

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	68.038.403	68.038.403
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.100.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	68.038.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	68.038.403

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701
Ngoại tệ các loại		
USD	21.641,30	1.651.006,19
EUR	34,36	6.210,14

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.563.268.979.984	2.279.259.292.761
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	604.135.026.184	795.305.008.134
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	955.051.911.230	1.474.191.608.490
- Doanh thu bán hàng khác	4.082.042.570	9.762.676.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.192.497	1.165.387.045
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	811.783.406	790.987.045
- Doanh thu dịch vụ khác	17.409.091	374.400.000
Cộng	1.564.098.172.481	2.280.424.679.806

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022
Giảm giá hàng bán	21.919.989	1.246.331.050
Hàng bán bị trả lại	-	412.195.930
Cộng	21.919.989	1.658.526.980

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 tháng Năm 2023	9 tháng Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.563.247.059.995	2.277.600.765.781
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	604.121.476.195	794.058.677.084
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	955.043.541.230	1.473.779.412.560
- Doanh thu bán hàng khác	4.082.042.570	9.762.676.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.192.497	1.165.387.045
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	811.783.406	790.987.045
- Doanh thu dịch vụ khác	17.409.091	374.400.000
Cộng	1.564.076.252.492	2.278.766.152.826

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.208.800.245.053	1.719.362.175.314
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	450.355.224.369	587.183.746.686
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	757.182.201.367	1.127.749.458.321
- Giá vốn bán hàng khác	1.262.819.317	4.428.970.307
Giá vốn của dịch vụ	15.210.000	30.420.000
- Giá vốn dịch vụ khác	15.210.000	30.420.000
Cộng	<u>1.208.815.455.053</u>	<u>1.719.392.595.314</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.461.545.421	55.667.045.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.659.001.000	8.857.127.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.256.729.222	7.227.465.391
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.508.660
Lãi bán các khoản đầu tư	3.461.561.284	11.352.526.586
Lãi bán hàng trả chậm	-	85.528.294
Cộng	<u>80.838.836.927</u>	<u>83.252.201.624</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Lãi tiền vay	68.307.474.047	58.164.798.405
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.777.778.537	22.578.459.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	43.055.969
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	(857.260.341)	(15.679.418.388)
Chi phí tài chính khác	2.702.770.961	3.243.273.425
Cộng	<u>83.930.763.204</u>	<u>68.350.168.592</u>

5. Chi phí bán hàng:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.762.667.014	86.456.561.558
Chi phí nhân công	6.869.306.011	11.857.914.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.374.997	192.127.438
Thuế, phí và lệ phí	11.391.791.632	8.726.239.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.518.654.140	103.122.855.401
Chi phí khác bằng tiền	1.782.483.577	692.392.944
Cộng	<u>140.394.277.371</u>	<u>211.048.091.828</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Chi phí nhân công	40.423.894.152	54.531.930.587
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.979.434.663	4.288.051.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.895.337.552	5.227.685.567
Thuế, phí và lệ phí	2.496.896.669	3.228.233.406
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(199.184.464)	(1.107.814.329)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.374.288.941	7.654.148.941
Chi phí khác bằng tiền	11.503.751.888	10.229.499.184
Cộng	<u>69.474.419.401</u>	<u>84.051.734.705</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.862.605.150	30.599.255.018
Thu từ xử lý công nợ	391.462.471	1.857.542
Thu từ khách hàng hỗ trợ	277.380.257	4.791.889.783
Thu nhập khác	2.075.713.246	230.756.174
Cộng	<u>6.607.161.124</u>	<u>52.882.165.612</u>

8. Chi phí khác:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
Xử lý công nợ	1.970.447.802	424.127.036
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	764.143.086	1.559.345.814
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.508.678.108	1.233.298.698
Chi phí khác	2.635.586.507	200.903.972
Cộng	<u>6.878.855.503</u>	<u>63.241.628.521</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>9 tháng Năm 2023</u>	<u>9 tháng Năm 2022</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.188.928.546	51.774.704.832
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		53.351.967
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>28.188.928.546</u>	<u>51.828.056.799</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	328.915.311	15.615.848

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.211.778.703.900	2.637.956.815.306
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		380.933.609
Cộng	<u>2.211.778.703.900</u>	<u>2.638.337.748.915</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>9 tháng đầu năm 2023</u>	<u>9 tháng đầu năm 2022</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.202.177.525.317	2.666.320.007.153
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	36.300.000.000	47.300.000.000
Cộng	<u>2.238.477.525.317</u>	<u>2.713.620.007.153</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	604.121.476.195	955.043.541.230	4.911.235.067	1.564.076.252.492
- Bán hàng nội địa	376.496.397.505	215.495.080.322	4.911.235.067	596.902.712.894
- Xuất khẩu	227.625.078.690	739.548.460.908		967.173.539.598
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	450.355.224.369	757.182.201.367	1.278.029.317	1.208.815.455.053
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	153.766.251.826	197.861.339.863	3.633.205.750	355.260.797.439
Tổng chi phí mua TSCĐ	14.706.972.687	0		14.706.972.687
Tài sản bộ phận	1.727.942.559.927	1.251.540.477.159	745.013.326.964	3.724.496.364.050
Tài sản không phân bổ				27.441.758.267
Tổng Tài sản	1.727.942.559.927	1.251.540.477.159	745.013.326.964	3.751.938.122.317
Nợ phải trả của các bộ phận	232.517.323.649	593.777.885.158	470.007.798.961	1.296.303.007.768
Nợ phải trả không phân bổ				97.332.141.267
Tổng nợ phải trả	232.517.323.649	593.777.885.158	470.007.798.961	1.393.635.149.035

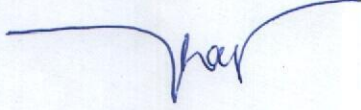
b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.243.552.788.562	187.176.982.105	60.084.741.711	73.261.740.114	1.564.076.252.492
- Bán hàng nội địa	294.688.269.050	187.176.982.105	41.775.721.625	73.261.740.114	596.902.712.894
- Xuất khẩu	948.864.519.512		18.309.020.086		967.173.539.598
Tài sản bộ phận	3.581.677.265.094	88.160.985.101	6.020.124.071	48.637.989.784	3.724.496.364.050
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.415.414.083	0	2.898.040.085	393.518.519	14.706.972.687
Nợ phải trả bộ phận	1.159.483.908.812	82.160.985.101	6.020.124.071	48.637.989.784	1.296.303.007.768

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

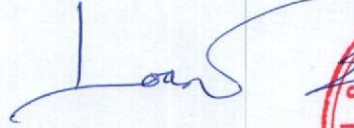
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI

PHÚ TÀI